

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SCT

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 06 tháng năm 2026 của Sở Công Thương

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-SCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026; Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Sở Công Thương Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 06 tháng năm 2026 của Sở Công Thương Thái Nguyên.

(Chi tiết theo Mẫu biểu số 75 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các phòng thuộc Sở;
- Chi cục QLTT;
- TT KC&XTTM;
- Văn phòng sở đăng tải Website;
- Lưu: VT, Kế toán.Hoangdv.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Thọ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(06 THÁNG NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (06 tháng năm 2026) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí	6	3	50%	200%
	Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện	6	3	50%	200%
2	Phí	540	371,610	68,8%	118%
	Phí thẩm định điều kiện tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	434	317,910	73,3%	110%
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	102	52,500	31,5%	150%
	Phí thẩm định Hóa chất	4	1,200	30%	100%
II	Chi từ nguồn thu phí	0	0	0	0

	được để lại				
1	Chi sự nghiệp....	0	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí	6	3	50%	200%
	<i>Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>50%</i>	<i>200%</i>
2	Phí	540	371,610	68,8%	118%
	<i>Phí thẩm định điều kiện tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng</i>	<i>434</i>	<i>317,910</i>	<i>73,3%</i>	<i>110%</i>
	<i>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</i>	<i>102</i>	<i>52,500</i>	<i>31,5%</i>	<i>150%</i>
	<i>Phí thẩm định Hóa chất</i>	<i>4</i>	<i>1,200</i>	<i>30%</i>	<i>100%</i>
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	77.069	27.298,24	35,4%	79,4%
1	Chi quản lý hành chính	51.286	20.942,24	40,8%	85,9%
1.1	<i>Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>34.916</i>	<i>17.579,3</i>	<i>50,3%</i>	<i>124,9%</i>
1.2	<i>Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>16.370</i>	<i>3.362,94</i>	<i>20,5%</i>	<i>47%</i>
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm				

	vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế	25.783	6.356	24,6%	73%
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5.078	1.977	39,9%	80%
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	20.705	3.379	16,3%	66%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				